TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/DS-PT
Ngày 22-12-2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu khai thác tài sản trên đất, yêu cầu công nhận tài sản trên đất tranh chấp và yêu cầu chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Long Kiếm;

Các Thẩm phán: Ông Cao Đức Chiến;

Ông Lộc Sơn Thái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Mi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Lộc Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2023/TLPT-DS, ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu khai thác tài sản trên đất; yêu cầu công nhận quyền sở hữu tài sản trên đất và yêu cầu chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2023/QĐ-PT ngày 05/12/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Chu Văn Đ (tên gọi khác: Chu Văn H), sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lương T - Luật sư Văn phòng Luật sư Lương T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Bị đơn: Ông Đặng Hiệu T; địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Lương Thị Hương L - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Anh Phạm Văn D, sinh năm 1987; vắng mặt.

2. Chị Đặng Thị T, sinh năm 1986; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trần Thị N; sinh năm 1981 địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Bà Triệu Thị **N**, sinh năm 1972; vắng mặt.

3. Anh Đặng Phúc T, sinh năm 1996; vắng mặt.

4. Anh Đặng Phúc Q, sinh năm 1991; vắng mặt.

5. Chị Đặng Thị X, sinh năm 1995; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

6. Chị Đặng Thị V (Đặng Thị H), sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Khe Hương, xã Đạp Thanh, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị X, Đặng Thị V (Đặng Thị H): Bà Triệu Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

7. Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn; ủy quyền cho ông Nguyễn Thành G - Phó Chủ tịch xã L, huyện Đ; vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Chu Văn Đ, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Đất tranh chấp có diện tích 28.629m^2 thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn. Có tứ cận tiếp giáp: Phía Bắc và phía Tây giáp với đất của ông Phạm Ngọc T; phía Nam giáp với đất ông Đoàn Văn T; phía Đông giáp với đất của ông Đặng Hiệu T. Tài sản trên đất tranh chấp gồm 3320 cây thông có đường kính từ 11-20cm.

Nguyên đơn anh Chu Văn Đ (Chu Văn H) trình bày: Về nguồn gốc của thửa đất đang tranh chấp, trước đây là đất trống chưa có ai quản lý, sử dụng. Năm 2007 vợ chồng anh Chu Văn Đ tiến hành phát dọn và cuốc hố với mục đích để trồng cây thông. Tuy nhiên, thời điểm đó gia đình anh kinh tế khó khăn và cây thông giống còn khan hiếm nên không mua được cây giống để trồng. Năm 2008

thực hiện dự án cấp đất cho các hộ dân tại xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, khi đó anh Chu Văn Đ đã tiến hành kê khai và xác định ranh giới thửa đất, ký xác nhận ranh giới với các chủ đất liền kề và đã được quy chủ trong hồ sơ địa chính nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCN QSDĐ).

Năm 2009 gia đình ông Đặng Hiệu T trồng cây thông vào thửa đất mà gia đình anh đã khai phá, kê khai khi đo đạc. Anh Chu Văn Đ đã yêu cầu gia đình ông Đặng Hiệu T dừng việc trồng cây thông và trả lại đất cho gia đình anh nhưng gia đình ông Đặng Hiệu T không đồng ý. Sau đó anh Chu Văn Đ đã yêu cầu chính quyền thôn B, xã L, huyện Đ lên thực địa để hòa giải nhưng không thành và cũng không tiến hành lập biên bản hòa giải. Do không muốn làm to chuyện nên gia đình anh Chu Văn Đ đã thỏa thuận với gia đình ông Đặng Hiệu T trồng một vụ thông, sau khi khai thác xong thì trả lại đất cho gia đình anh Chu Văn Đ. Hiện nay cây thông đủ tuổi khai thác nên gia đình anh Chu Văn Đ đã nhiều lần yêu cầu gia đình ông Đặng Hiệu T khai thác cây thông để trả lại đất cho gia đình anh Chu Văn Đ nhưng gia đình ông Đặng Hiệu T không đồng ý. Vì vậy, anh Chu Văn Đ khởi kiện yêu cầu gia đình ông Đặng Hiệu T trả lại diện tích tranh chấp là 28.629m^2 để gia đình anh quản lý, sử dụng. Yêu cầu gia đình ông Đặng Hiệu T khai thác toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp trước ngày 31/12/2026.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng cùng bên nguyên đơn là chị Trần Thị N trình bày giống với ý kiến của nguyên đơn anh Chu Văn Đ.

Bị đơn ông Đặng Hiệu T trình bày: Năm 2009 gia đình ông Đặng Hiệu T bắt đầu khai phá phần đất hiện nay đang tranh chấp với mục đích để trồng thông. Trước khi khai phá thì thửa đất này là đất trống đồi núi trọc chưa có ai quản lý, sử dụng. Sau khi gia đình ông trồng cây sắp xong thì anh Chu Văn Đ cho rằng đây là đất của mình và yêu cầu gia đình ông trả lại đất nhưng gia đình ông không đồng ý. Sau đó anh Chu Văn Đ cũng không có ý kiến gì nữa. Gia đình ông Đặng Hiệu T đã quản lý, sử dụng ổn định từ năm 2009 đến năm 2022 thì xảy ra tranh chấp với anh Chu Văn Đ. Về tài sản trên đất là 3320 cây thông có đường kính gốc từ 11cm – 20cm do gia đình ông trồng và hiện nay đã chuyển nhượng số cây này cho vợ chồng anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T để khai thác nhựa và khai thác gỗ, thời hạn khai thác đến tháng 7/2027. Ông Đặng Hiệu T không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Chu Văn Đ và yêu cầu được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 28.629m^2 thuộc một phần thửa đất số 693, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn là bà Triệu Thị N, chị Đặng Thị V (Đặng Thị H), anh Đặng Phúc Q, chị Đặng Thị X, anh Đặng Phúc T trình bày giống với ý kiến của bị đơn ông Đặng Hiệu T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T trình bày: Ngày 07/4/2022 (âm lịch) vợ chồng anh chị có thỏa thuận mua bán cây thông với gia đình ông Đặng Hiệu T tại thửa đất số 693, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

Hai bên chỉ thỏa thuận mua bán cây thông chứ không thỏa thuận mua bán về đất. Mục đích mua cây thông của vợ chồng anh chị là để khai thác nhựa thông và khai thác gỗ. Việc thỏa thuận được làm bằng văn bản và có đến thực địa để xác định ranh giới có cây thông của ông Đặng Hiệu T bán cho vợ chồng anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T. Số lượng cây tại thời điểm mua bán cả hai bên không tiến hành kiểm đếm. Hai bên thỏa thuận tiền mua toàn bộ cây thông là 495.000.000 đồng. Số tiền này anh Phạm Văn D và chị Đặng Thị T đã trả đủ cho gia đình ông Đặng Hiệu T. Về thời hạn khai thác cây thông hai bên thỏa thuận gia đình anh Phạm Văn D và chị Đặng Thị T được quyền khai thác nhựa đến tháng 10/2027 (âm lịch) thì phải khai thác cây thông để trả lại toàn bộ diện tích đất cho gia đình ông Đặng Hiệu T. Hiện nay anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T đang quản lý, sử dụng toàn bộ số cây thông đã mua với ông Đặng Hiệu T theo nội dung đã thỏa thuận và không xảy ra tranh chấp với ai. Anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định số cây thông trên đất tranh chấp là 3.320 cây thông. Nay anh Phạm Văn D và chị Đặng Thị T yêu cầu được sở hữu toàn bộ số cây thông trên đất tranh chấp là 3.320 cây và thời gian khai thác cây thông đến tháng 10/2027 (âm lịch).

Quan điểm của Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ cho rằng trước năm 2008 thì thửa đất số 693, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L chưa được giao cho tổ chức, cá nhân nào quản lý, sử dụng. Đến năm 2008 thực hiện việc đo đạc bản đồ và có quy chủ thửa đất này mang tên Chu Văn Đ trong sổ mục kê. Hiện nay thửa đất số 693 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân nào. Phía Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ không yêu cầu được quản lý, sử dụng đối với thửa đất này và tôn trọng sự thỏa thuận của các đương sự cũng như quyết định của Tòa án.

Người làm chứng ông Vũ Duy T trình bày: Năm 2008 ông là Phó thôn B, xã L, huyện Đ đã được đến thửa đất số 693 để giải quyết tranh chấp đất đai tại thực địa theo yêu cầu của anh Chu Văn Đ. Quá trình giải quyết không tiến hành lập biên bản và tại buổi hòa giải đã định hướng cho hai gia đình là lấy đỉnh đồi làm ranh giới, nước chảy về phía đất của gia đình nào thì gia đình đó được quản lý, sử dụng và trồng rừng. Khi đó hai bên không có ý kiến gì và cũng không xảy ra tranh chấp nữa. Sau thời điểm đó ông không được giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất này nữa.

Người làm chứng anh Phạm Quang T trình bày: Gia đình anh có thửa đất giáp với thửa đất mà anh Chu Văn Đ đang tranh chấp với ông Đặng Hiệu T. Năm 2007 gia đình anh Phạm Quang T và gia đình anh Chu Văn Đ cùng nhau đến khu đất trống chưa có ai quản lý, sử dụng để phát dọn thực bì và cuốc hố để trồng cây. Phần diện tích gia đình anh Chu Văn Đ khai phá chính là diện tích đất hiện nay đang tranh chấp. Còn phần diện tích đất gia đình anh Phạm Quang T khai phá tiếp giáp với thửa đất của anh Chu Văn Đ. Sau đó gia đình anh tiến hành trồng thông, còn gia đình anh Chu Văn Đ không tiến hành trồng cây. Năm 2008 thực hiện việc đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình anh đã đến thực địa xác định ranh giới thửa đất và đến năm 2012 thì được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm đó các hộ xung quanh cũng đã được đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn gia đình anh Chu Văn Đ không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng anh không biết lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Năm 2007 nguyên đơn đã khai phá thửa đất đang tranh chấp, tiến hành cuốc hố để trồng cây. Trong khi chưa có cây để trồng thì bị đơn đã lợi dụng trồng vào diện tích mà nguyên đơn đã khai phá. Diện tích đất tranh chấp đã được thể hiện trong hồ sơ địa chính quy chủ tên hộ ông Chu Văn Đ tại sổ mục kê trang 78 số thứ tự 693. Lời khai của người làm chứng Phạm Quang T đã thể hiện gia đình ông Chu Văn Đ là người khai phá thửa đất này. Năm 2009 xảy ra tranh chấp hai bên đã thỏa thuận thống nhất bằng miệng là cho ông Đặng Hiệu T trồng 01 vụ cây sau đó khai thác trả lại đất cho gia đình ông Chu Văn Đ, chính vì thế trong khoảng thời gian từ năm 2009-2022 mới không xảy ra tranh chấp. Năm 2016 gia đình anh Chu Văn Đ đã sử dụng sơ đồ thửa đất này để vay vốn. Mặc dù không làm thủ tục đảm bảo nhưng thể hiện anh Chu Văn Đ là người quản lý thửa đất hợp pháp. Gia đình ông Đặng Hiệu T không có giấy tờ về quyền sử dụng đất và cũng đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất khác. Từ những căn cứ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc gia đình ông Đặng Hiệu T trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho nguyên đơn. Ông Đặng Hiệu T phải khai thác toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp để trả lại đất cho nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Về nguồn gốc thửa đất bị đơn khẳng định thửa đất tranh chấp là đất trống chưa có ai quản lý, sử dụng. Năm 2009 gia đình bị đơn đã khai phá và tiến hành trồng cây. Quá trình khai phá không ai có ý kiến đến khi trồng sắp xong thì anh Chu Văn Đ mới cho rằng là đất của anh Chu Văn Đ. Sau khi trồng bị đơn đã quản lý sử dụng từ 2009 đến 2022 thì mới xảy ra tranh chấp. Việc quản lý, sử dụng đất và tạo lập tài sản trên đất là hợp pháp. Nguyên đơn cho rằng hai bên thỏa thuận cho bị đơn trồng 01 vụ vào năm 2009 nhưng không có căn cứ để chứng minh. Việc nguyên đơn cho rằng có sổ mục kê cũng không khẳng định giá trị pháp lý về quyền quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. Đối với việc sử dụng sơ đồ thửa đất để vay vốn không thực hiện các thủ tục về tài sản đảm bảo theo quy định nên không có cơ sở pháp lý. Từ đó, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận ông Đặng Hiệu T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp. Gia đình nguyên đơn chấm dứt hành vi tranh chấp đối với thửa đất trên. Về án phí, chi phí tố tụng nguyên đơn phải chịu. Trường hợp ông Đặng Hiệu T phải chịu án phí thì đề nghị xem xét miễn vì ông Đặng Hiệu T là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất.

1.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Chu Văn Đ (Chu Văn H).

1.2. Hộ ông Đặng Hiệu T được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 28.629m^2 thuộc một phần thửa đất số 693, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ thửa đất tại: Thôn B, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất 28.629 m^2 được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A1-A2-A3-A4-A5 A6-A7 thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp kèm theo Bản án.

1.3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1.4. Anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T được quyền sở hữu tài sản 3320 cây thông có đường kính gốc từ 11 - 20cm trên diện tích đất tranh chấp nêu tại mục 1.2. Thời hạn anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T được khai thác nhựa và gỗ đối với 3320 cây thông trên đất tranh chấp từ ngày 7/4/2022 đến hết tháng 10/2027. Hết thời hạn khai thác nhựa và gỗ thông anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T phải trả lại đất cho hộ ông Đặng Hiệu T quản lý, sử dụng.

1.5. Hộ ông Đặng Hiệu T có nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai đối với diện tích đất nêu tại mục 1.2.

1.6. Buộc anh Chu Văn Đ (Chu Văn H), chị Trần Thị **N** chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại mục 1.2 và mục 1.4.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn ông Chu Văn Đ có đơn kháng cáo như sau:

1. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

2. Công nhận ông Chu Văn Đ được quyền quản lý và sử dụng diện tích 28.692m^2 thuộc một phần thửa đất 693, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L.

3. Buộc ông Đặng Hiệu T phải di dời toàn bộ cây thông (3.320 cây) trồng bất hợp pháp trên đất của ông Chu Văn Đ.

4. Buộc ông Đặng Hiệu T phải chịu chi phí tố tụng là 20.170.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn trình bày:

Ngày 29/3/2023 tại phiên hoà giải các đương sự đã có ý kiến đề nghị đo đạc lại để xác định nếu diện tích đất ông Đặng Hiệu T thiếu thì bù lại cho ông

Đặng Hiệu T và diện tích còn lại thì chia đôi. Sau khi đo đạc lại thì hai bên đã thoả thuận được, tuy nhiên bị đơn không có mặt, vợ bị đơn có mặt cho rằng bị đơn đã uỷ quyền bằng miệng cho vợ bị đơn, Toà án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành hoà giải, như vậy là vi phạm về tố tụng. Sau khi thẩm định, xác định phần đất tranh chấp tiếp giáp đất ông Phạm Quang T và ông T quản lý sử dụng, theo bản đồ xã L không có tên ông Phạm Quang T và ông T, cấp sơ thẩm không đưa ông Phạm Quang T và ông T tham gia tố tụng là thiếu người tham gia tố tụng. Ông T cho rằng sơ đồ của Toà án cấp sơ thẩm chưa đúng với thực tế vì ghi đất của ông T trên 8000m^2 là không đúng. Ông Phạm Quang T cũng đã có đơn cho rằng đất ông Đặng Hiệu T sát đất ông T, do đó không thể xác định đất đã xử cho bị đơn có đúng hay không. Cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Đối với việc cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của anh Phạm Văn D và chị Đặng Thị T, cấp sơ thẩm không xem xét đến đối tượng của hợp đồng mua bán mà xác định cây trên đất của anh D và chị T là không có căn cứ. Hợp đồng mua bán cũng không được công chứng và chứng thực theo luật định, cấp sơ thẩm không có thẩm quyền công nhận hợp đồng là hợp pháp, vi phạm thẩm quyền giải quyết. Về nguồn gốc đất, bản án sơ thẩm không xem xét công sức nguyên đơn bỏ ra để cuốc hố, chưa xem xét việc gia đình bị đơn tự ý trồng cây vào đất nguyên đơn đã cuốc hố là hợp pháp hay không. UBND xã L đã xác nhận ranh giới mốc giới đã có đầy đủ chữ ký của những hộ giáp ranh, bị đơn đã có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 692, đã biết rõ ranh giới thửa đất tranh chấp mà vẫn cố tình trồng cây vào đất của nguyên đơn. Bản án sơ thẩm cho rằng bị đơn có quá trình sử dụng đất 13 năm là chưa có căn cứ bởi sau khi bị đơn trồng cây thì nguyên đơn đã báo chính quyền thôn, tuy nhiên không lập biên bản sự việc, đây là lỗi của chính quyền địa phương không phải lỗi của nguyên đơn, do đó xác định giữa hai bên đã có tranh chấp, cấp sơ thẩm cho rằng bị đơn sử dụng đất ổn định là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm căn cứ Luật Đất đai 2013 cho rằng Sổ mục kê không phải là các giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ. Nguyên đơn đã có tên trên sổ mục kê, đã cuốc hố trên đất nhưng vì lý do khách quan nên chưa tiến hành trồng cây. Sổ mục kê phù hợp với Luật Đất đai 2003, tuy không phải là giấy tờ chứng minh quyền quản lý sử dụng đất nhưng có tên trên sổ mục kê là phù hợp với quy định của Luật Đất đai 2003. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, sửa bản án sơ thẩm, công nhận cho nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp. Về tài sản trên đất bị đơn khai thác và trả lại diện tích đất cho nguyên đơn. Về chi phí tố tụng đề nghị bị đơn phải chịu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị N nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Bị đơn không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Về nguốc gốc và quá trình quản lý sử dụng trước đây khu đất tranh chấp là đất trống, năm 2009 gia đình bị đơn đã đến khai phá và trồng thông, quá trình trồng thông không có ai tranh chấp, đến khi bị đơn sắp trồng cây xong thì nguyên đơn đến tranh chấp. Sau khi trồng cây thì bị đơn chăm sóc và khai thác. Quá trình quản lý sử dụng

đất phù hợp với luật đất đai. Lời trình bày của nguyên đơn cho rằng cho gia đình bị đơn mượn đất trồng cây là không có căn cứ và không có tài liệu chứng minh. Việc có tên trong sổ mục kê của nguyên đơn cũng không phải căn cứ xác lập quyền quản lý sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình; có đương sự vắng mặt nhưng người được ủy quyền có mặt hoặc có đề nghị xét xử vắng mặt.

Về việc giải quyết kháng cáo: Kháng cáo của nguyên đơn anh Chu Văn Đ trong thời hạn luật định, căn cứ Điều 273, 274 Bộ luật tố tụng dân sự kháng cáo là hợp lệ. Diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn Chu Văn Đ và bị đơn Đặng Hiệu T là 28.629m^2 thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình nào. Tài sản trên đất có 3320 cây thông do gia đình bị đơn ông Đặng Hiệu T trồng. Nguyên đơn cho rằng ông đã được quy chủ trong sổ mục kê đất đai; gia đình ông đã có thỏa thuận với ông Đặng Hiệu T là ông Đặng Hiệu T khai thác cây một vụ và trả lại đất cho ông, tuy nhiên việc được quy chủ trong sổ mục kê đất đai không phải là giấy tờ về quyền sử dụng đất, tài liệu chứng minh cá nhân có quyền quản lý, sử dụng đất hợp pháp theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013; mặt khác bị đơn không thừa nhận có việc thỏa thuận khai thác cây xong sẽ trả lại đất cho nguyên đơn. Nguyên đơn cho rằng năm 2009 đã báo thôn giải quyết tranh chấp, việc tranh chấp đất đai với bị đơn đã diễn ra từ năm 2009, tuy nhiên không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Xét thấy, bị đơn đã có quá trình quản lý sử dụng đất, trồng cây thông trên đất ổn định từ năm 2009 đến năm 2022 mới xảy ra tranh chấp; toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp là do bị đơn tạo lập; bản án sơ thẩm xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Văn Đ là có căn cứ; nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận nguyên đơn được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp; buộc bị đơn phải di dời toàn bộ 3320 cây thông trên đất là không có căn cứ, cơ sở chấp nhận. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc là có căn cứ. Kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là không có căn cứ, cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên qua xem xét thấy Bản án sơ thẩm còn có những thiếu sót như sau:

1. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T có đơn yêu cầu độc lập được sở hữu, khai thác cây thông trên đất tranh chấp; yêu cầu độc lập của anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T là yêu cầu đối với nguyên đơn anh Chu Văn Đ, do anh Chu Văn Đ yêu cầu bị đơn ông Đặng Hiệu T phải khai thác cây để trả lại đất cho ông, nhưng cây trên đất tranh chấp ông Đặng Hiệu T đã bán cho anh D, chị T và giữa người liên quan có yêu cầu độc lập với bị đơn không có tranh chấp về cây trên đất. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm nhận định yêu cầu độc lập của người liên quan là yêu cầu đối với bị đơn là không chính xác, dẫn đến không xem xét buộc nguyên đơn anh Chu Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu độc lập của người liên quan được Tòa án chấp nhận là vi phạm quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Bị đơn ông Đặng Hiệu T không có yêu cầu phản tố, nhưng bản án tuyên hộ ông Đặng Hiệu T được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là không chính xác.

3. Quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án là thiếu sót.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Chu Văn Đ, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn như phân tích, đánh giá ở trên.

Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn ông Chu Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Đặng Hiệu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Phúc Q, anh Đặng Phúc T, chị Đặng Thị X, chị Đặng Thị V, anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T, bà Triệu Thị N; những người này đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Những người làm chứng ông Vũ Duy T, ông Phạm Quang T vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, người tham gia tố tụng vắng mặt nói trên đã cung cấp lời khai, văn bản nêu ý kiến. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Chu Văn Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn xuất trình thêm Đơn trình bày của ông Đoàn Văn T cho rằng đất tranh chấp có một phần đất của gia đình ông Đoàn Văn T nhưng cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh; tại cấp sơ thẩm ông T và các đương sự không có ý kiến về việc này, ông Đoàn Văn T có quyền khởi kiện trong vụ án khác (đơn của ông T do nguyên đơn cung cấp). Đơn trình bày

của ông Phạm Quang T, Vũ Duy T có nội dung thể hiện đất tranh chấp là của ông Đình, gia đình ông Đ đã cuốc hố trồng cây nhưng chưa kịp trồng thì gia đình ông Đặng Hiệu T đã trồng cây trên đất tranh chấp, nhưng không đưa ra được tài liệu căn cứ chưng minh. Bản án sơ thẩm nhận định từ Mục [2] đến Mục [12] là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Các đương sự đều thừa nhận: Diện tích đất tranh chấp là 28.629m^2 thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn. Tài sản trên đất có 3320 cây thông đường kính gốc từ 11cm – 20cm do gia đình bị đơn trồng và hiện nay đã chuyển nhượng số cây này cho vợ chồng anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T để khai thác nhựa và khai thác gỗ, thời hạn khai thác đến tháng 10/2027.

[4] Nguồn gốc đất tranh chấp trước năm 2007 là đất trống đồi núi trọc do Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ quản lý, chưa giao quyền quản lý, sử dụng cho hộ gia đình, tổ chức, cá nhân nào. Năm 2008 tại xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn tiến hành đo đạc đất lâm nghiệp theo Dự án do Sở Tài nguyên Môi trường làm chủ đầu tư để cấp GCN QSDĐ cho các hộ dân, khi đó anh Chu Văn Đ đã tự xác định thửa đất 693 là của gia đình anh và đã được thể hiện trong hồ sơ địa chính quy chủ mang tên Chu Văn Đ. Anh Chu Văn Đ cho rằng thửa đất này có quy chủ cho anh trong sổ mục kê nên anh có quyền quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, sổ mục kê không phải là một trong các giấy tờ quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

[5] Quá trình quản lý, sử dụng: Nguyên đơn khai năm 2007 gia đình anh Chu Văn Đ phát dọn thực bì và cuốc hố tại thửa đất số 693 với mục đích để trồng thông. Tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình và thời điểm đó không tìm được cây thông giống nên anh Chu Văn Đ sau khi cuốc hố đã bỏ lại đất trống không tiến hành trồng cây. Năm 2009 gia đình bị đơn trồng cây thông trên thửa đất số 693 thì gia đình nguyên đơn ngăn cản việc trồng cây đồng thời đã yêu cầu chính quyền thôn B, xã L lên giải quyết nhưng không lập biên bản; anh Đ không yêu cầu UBND xã L giải quyết và không thực hiện đúng quy định về việc hòa giải tranh chấp đất đai; không có tranh chấp tiếp theo. Sau khi không có tranh chấp, từ năm 2009 gia đình bị đơn quản lý, sử dụng đất ổn định. Đến tháng 6/2022 nguyên đơn mới lại tiếp tục làm đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp. Nguyên đơn cho rằng thời điểm xảy ra tranh chấp năm 2009 hai bên đã thỏa thuận và thống nhất để gia đình bị đơn sử dụng đất để trồng 01 vụ thông, sau khi khai thác xong thì trả lại đất cho gia đình nguyên đơn. Tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc thỏa thuận trên, hơn nữa bị đơn cũng không thừa nhận việc thỏa thuận này.

[6] Gia đình bị đơn đã có quá trình quản lý sử dụng đất tranh chấp liên tục, ổn định từ năm 2009 đến tháng 6 năm 2022, đồng thời cũng đã tạo lập tài sản (cây thông) trên đất tranh chấp đã được nguyên đơn và những người làm chứng thừa nhận. Như vậy có đủ căn cứ để xác định: Gia đình ông Đặng Hiệu T

đã sử dụng đất liên tục, ổn định, lâu dài, không có tranh chấp. Trong quá trình sử dụng đất gia đình ông Đặng Hiệu T đã tạo lập tài sản trên đất nên thuộc trường hợp được Nhà nước xác lập quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1, 2 Điều 26; Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và có nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

[7] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng tổng số tiền 20.170.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng trên là phù hợp quy định của pháp luật.

[8] Bị đơn không có yêu cầu phản tố nhưng bản án tuyên hộ ông Đặng Hiệu T được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là không chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Tòa án cấp phúc thẩm cần khắc phục sửa Bản án sơ thẩm không tuyên mục 1.2 và mục 1.5, cụ thể: *"1.2. Hộ ông Đặng Hiệu T được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 28.629m^2 thuộc một phần thửa đất số 693, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ thửa đất tại: Thôn B, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất 28.629 m^2 được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A1-A2-A3-A4-A5 A6-A7 thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp kèm theo Bản án; 1.5. Hộ ông Đặng Hiệu T có nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai đối với diện tích đất nêu tại mục 1.2."*

[9] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn khai thác cây trồng trên đất, bị đơn đã bán cây cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T nên yêu cầu của nguyên đơn ảnh hưởng đến quyền lợi của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Quyền lợi, nghĩa vụ của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong trường hợp không chấp nhận yêu cầu của bị đơn là thống nhất, không mâu thuẫn. Anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T có yêu cầu độc lập và được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí, nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu nên phải chịu án phí. Bản án sơ thẩm không buộc nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu độc lập là vi phạm khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Cần sửa án sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí không có giá ngạch của cả hai yêu cầu đều không được chấp nhận là 600.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

[10] Tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm không tuyên đương sự có quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án

là thiếu sót, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Tòa án cấp phúc thẩm cần bổ sung, khắc phục.

[11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của nguyên đơn anh Chu Văn Đ là không có căn cứ chấp nhận. Cần sửa án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm và khắc phục bổ sung như đã phân tích nêu trên.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn anh Chu Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[13] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Lạng Sơn, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn; đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ vào khoản 6 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1, 2 Điều 26, Điều 101, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ vào các Điều 160, Điều 161, Điều 163, Điều 164, Điều 169, Điều 221, Điều 430, Điều 444 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 3, 6 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất.

1.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Chu Văn Đ (Chu Văn H) đối với diện tích đất tranh chấp là 28.629m^2 thuộc một phần thửa đất số 693, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ thửa đất tại: Thôn B, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất 28.629m^2 được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A1-A2-A3-A4-A5 A6-A7 (thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp đã kèm theo Bản án sơ thẩm).

1.2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T được quyền sở hữu tài sản 3320 cây thông có đường kính gốc từ 11 - 20cm trên diện tích đất tranh chấp nêu tại mục 1.1. Thời hạn anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T được khai thác nhựa và gỗ

đối với 3320 cây thông trên đất tranh chấp từ ngày 7/4/2022 đến hết tháng 10/2027. Hết thời hạn khai thác nhựa và gỗ thông anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T phải trả lại đất cho hộ ông Đặng Hiệu T quản lý, sử dụng.

1.3. Buộc anh Chu Văn Đ (Chu Văn H), chị Trần Thị N chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại mục 1.1 và mục 1.2.

2. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn anh Chu Văn Đ (Chu Văn H) phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản với số tiền là 20.170.000đ (hai mươi triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng). Xác nhận anh Chu Văn Đ đã nộp đủ số tiền 20.170.000đ (hai mươi triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn anh Chu Văn Đ (Chu Văn H) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) để sung ngân sách Nhà nước. Số tiền án phí được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0003648 ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

Bị đơn ông Đặng Hiệu T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Văn D, chị Đặng Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho anh Phạm Văn D 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0003734 ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

4. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn anh Chu Văn Đ (Chu Văn H) không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh Chu Văn Đ (Chu Văn H) số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0003767 ngày 25/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 22/12/2023./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND H. Đ, T.Lạng Sơn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

- CCTHADS H. Đình Lập, T.Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP, Phòng KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, TDS, HCTP.

Chu Long Kiếm